BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23 /TB-ĐHGTVT

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2021

THÔNG BÁO

Về việc tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2021

Trường Đại học Giao thông vận tải tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2021 như sau:

1. Hình thức đào tạo: Không tập trung, theo học chế tín chỉ.

2. Thời gian đào tạo: Ngành Quản lý kinh tế 2 năm; các ngành còn lại 1,5 năm.

3. Danh mục và mã số các ngành đào tạo: Phụ lục kèm theo.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Nhà trường dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2021 là 450. Chỉ tiêu từng ngành sẽ thông báo vào tháng 5/2021.

5. Đối tượng và điều kiện dự thi

Đối tượng dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ của trường Đại học Giao thông vận tải là công dân nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đáp ứng được điều kiện sau:

a. Về văn bằng: Thỏa mãn một trong các điều kiện:

- Đã tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành đăng kí dự thi;
- Đã tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành đăng kí dự thi và đã học bổ sung kiến thức chương trình đại học theo quy định;
- Đã tốt nghiệp đại học ngành khác đăng ký dự thi các ngành: Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý xây dựng, Tổ chức và quản lý vận tải phải có tối thiểu hai năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự thi và đã học bổ sung kiến thức chương trình đại học theo quy định;

Lưu ý: Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định hiện hành.

b. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

c. Có đủ sức khỏe để học tập.

d. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn.

6. Đối tượng và chính sách ưu tiên

a. Đối tượng ưu tiên: Theo điều 9 Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b. Mức ưu tiên: Người thuộc đối tượng ưu tiên (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi mười điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ và cộng một điểm (thang điểm 10) vào một trong hai môn thi theo thứ tự ưu tiên: môn chủ chốt của ngành, môn toán.

7. Hồ sơ đăng ký dự thi

Hồ sơ đăng ký dự thi gồm có:

- Phiếu dự tuyển và Đơn xin dự tuyển (theo mẫu, thí sinh download tại website: utc.edu.vn/ Tuyển sinh/ Sau đại học);
- Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp và giấy chứng nhận kết quả học tập (bảng điểm) bậc đại học;

- Bản sao có chứng thực Giấy công nhận về văn bằng là bằng tốt nghiệp đại học do Trung tâm Công nhận Văn bằng - Cục Quản lý Chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp, đối với các trường hợp văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp;

- Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);

- Bản sao có chứng thực giấy khai sinh;

- Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của bệnh viện đa khoa cấp quận (huyện) trở lên;

- 04 ảnh chân dung 4x6 cm trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi (cùng loại với ảnh được xác nhận trong Phiếu dự tuyển);

8. Thời gian nhận hồ sơ và thi tuyển

a. Thời gian nhận hồ sơ: Nhà trường tiếp nhận hồ sơ đăng ký dự thi từ ngày 18/01/2021 đến ngày 26/4/2021 tại phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo (P.209 nhà A9).

b. Thời gian học bổ sung kiến thức và ôn tập:

- Học bổ sung kiến thức:

+ Các môn học bổ sung kiến thức của các ngành gần, ngành khác với ngành đăng ký dự thi thí sinh xem tại phụ lục kèm theo;

+ Thí sinh đăng ký học bổ sung kiến thức từ ngày 18/01/2021 đến ngày 19/3/2021 tại phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo (P.209 nhà A9) hoặc qua hộp thư điện tử Khaothi_DBCLDT@utc.edu.vn (hướng dẫn chi tiết thí sinh xem tại website: utc.edu.vn/ Tuyển sinh/ Sau đại học hoặc khaothi.utc.edu.vn);

+ Thời gian học bổ sung kiến thức dự kiến: Từ ngày 29/3/2021 đến ngày 29/4/2021.

- Học ôn tập: Thời gian học ôn tập dự kiến từ ngày 08/4/2021 đến ngày 22/5/2021 (từ 18h05' đến 21h20'các ngày trong tuần, trừ chủ nhật).

c. Thời gian thi tuyển: Dự kiến thi tuyển vào các ngày 29/5 và 30/5/2021. Công bố điểm thi vào tháng 6/2021.

9. Các môn thi tuyển và dạng thức đề thi

- Môn thi tuyển: Ngoại ngữ (tiếng Anh), Toán cao cấp, Chủ chốt của ngành. (Phụ lục kèm theo).

- Dạng thức đề thi: Tự luận.

- Các trường hợp được miễn thi môn ngoại ngữ theo quy định tại khoản 3 điều 5 Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số: 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

10. Thời gian khai giảng khóa học: Dự kiến tháng 6/2021.

11. Địa chỉ liên hệ: Mọi thủ tục thí sinh liên hệ

Tại Hà Nội: PHÒNG KHẢO THÍ VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

Phòng 209, nhà A9, Trường Đại học Giao thông vận tải
Số 3 phố Cầu Giấy, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024.37606352
Website: utc.edu.vn/ Tuyển sinh/ Sau đại học; khaothi.utc.edu.vn

Phân hiệu tại TP.HCM: PHÒNG KHẢO THÍ VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

450 Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú A, quận 9, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38962819
Website: tuyensinh.utc2.edu.vn/ Thông báo tuyển sinh/ Sau đại học./.

Nơi nhận:
- Các Bộ, Vụ, Viện, TCT;
- Sở GTVT các tỉnh (TP);
- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- PH tại TP.HCM;
- Lưu HCTH, KTĐBCLĐT.

K/T HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

PGS.TS. Nguyễn Thanh Chương

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH GIAO THÔNG VẬN TẢI

DANH MỤC CÁC NGÀNH TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Thông báo số 23/TB-ĐHGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Hiệu trưởng trường ĐHGTVT)

STT	Ngành tuyển sinh		Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học đúng, phù hợp	Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học gần, khác				Môn thi
				Tên ngành (chuyên ngành)	Học phần bổ sung kiến thức		Yêu cầu về kinh nghiệm	
	Tên ngành	Mã số			Tên học phần	Số TC		
1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205	1. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 2. Xây dựng Cầu - Đường	1. Kỹ thuật xây dựng 2. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 3. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 4. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 5. Địa kỹ thuật xây dựng 6. Kỹ thuật tài nguyên nước 7. Kỹ thuật cấp thoát nước 8. Địa chất Thủy văn - Công trình (đăng ký dự thi chuyên sâu Địa kỹ thuật công trình giao thông) 9. Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc ĐVHT hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành	1. Cơ sở công trình cầu 2. Đường sắt 3. Thiết kế yếu tố hình học đường ô tô	3 2 2		Tiếng Anh Toán cao cấp (dành cho khối kỹ thuật) Cơ học đất
2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	8580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	1. Kỹ thuật xây dựng 2. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 3. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 4. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 5. Địa kỹ thuật xây dựng 6. Kỹ thuật tài nguyên nước 7. Kỹ thuật cấp thoát nước 8. Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc ĐVHT hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành	1. Quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị 2. Thiết kế cấp, thoát nước đô thị 3. Thiết kế yếu tố hình học đường ô tô	3 2 2		Tiếng Anh Toán cao cấp (dành cho khối kỹ thuật) Cơ học đất
3	Kỹ thuật xây dựng	8580201	1. Kỹ thuật xây dựng 2. Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp 3. Kỹ thuật công trình xây dựng 4. Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng 5. Công nghệ kỹ thuật xây dựng	1. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 2. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 3. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 4. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 5. Địa kỹ thuật xây dựng 6. Kỹ thuật tài nguyên nước 7. Kỹ thuật cấp thoát nước 8. Kiến trúc 9. Kiến trúc đô thị 10. Quy hoạch vùng và đô thị 11. Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng 12. Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc ĐVHT hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành	1. Kết cấu nhà bê bông 2. Kết cấu nhà thép 3. Công nghệ xây dựng nhà	3 3 3		Tiếng Anh Toán cao cấp (dành cho khối kỹ thuật) Phân tích kết cấu

STT	Ngành tuyển sinh		Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học đúng, phù hợp	Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học gần, khác				Môn thi
				Tên ngành (chuyên ngành)	Học phần bổ sung kiến thức		Yêu cầu về kinh nghiệm	
	Tên ngành	Mã số			Tên học phần	Số TC		
4	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	1. Kỹ thuật cơ khí động lực 2. Kỹ thuật cơ khí (Trường ĐH Giao thông vận tải) 3. Công nghệ kỹ thuật ô tô 4. Kỹ thuật ô tô	1. Kỹ thuật cơ khí 2. Cơ kỹ thuật 3. Kỹ thuật nhiệt 4. Kỹ thuật hàng không 5. Kỹ thuật giao thông 6. Kỹ thuật công nghiệp 7. Kỹ thuật tàu thủy 8. Kỹ thuật cơ điện tử 9. Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử 10. Công nghệ chế tạo máy 11. Công nghệ kỹ thuật cơ khí 12. Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc ĐVHT hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành	1. Trang bị điện, điện tử trên phương tiện giao thông 2. Truyền động trên các phương tiện giao thông 3. Lý thuyết, kết cấu phương tiện giao thông	3 3 3		Tiếng Anh Toán cao cấp (dành cho khối kỹ thuật) Sức bền vật liệu
5	Kỹ thuật điện tử	8520203	1. Kỹ thuật điện tử - viễn thông 2. Kỹ thuật điện tử, truyền thông 3. Kỹ thuật điện tử 4. Kỹ thuật điện, điện tử 5. Công nghệ điện, điện tử 6. Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	1. Kỹ thuật điện 2. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 3. Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 4. Kỹ thuật máy tính 5. Kỹ thuật Y sinh 6. Trang bị điện, điện tử 7. Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc ĐVHT hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành	1. Linh kiện điện tử 2. Hệ thống nhúng 3. Kỹ thuật đo lường điện tử	2 3 2		Tiếng Anh Toán cao cấp (dành cho khối kỹ thuật) Xử lý tín hiệu số
6	Kỹ thuật viễn thông	8520208	1. Vô tuyến điện và thông tin liên lạc 2. Kỹ thuật thông tin 3. Kỹ thuật viễn thông 4. Kỹ thuật thông tin và truyền thông 5. Điện tử - Viễn thông 6. Kỹ thuật Điện tử truyền thông 7. Kỹ thuật truyền thông	1. Kỹ thuật điện, điện tử 2. Kỹ thuật Y sinh 3. Trang bị điện, điện tử 4. Kỹ thuật máy tính 5. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 6. Điều khiển học kỹ thuật 7. Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc ĐVHT hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành	1. Lý thuyết thông tin 2. Kỹ thuật ghép kênh số 3. Mạng viễn thông	2 3 4		Tiếng Anh Toán cao cấp (dành cho khối kỹ thuật) Xử lý tín hiệu số

STT	Ngành tuyển sinh		Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học đúng, phù hợp	Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học gần, khác				Môn thi
				Tên ngành (chuyên ngành)	Học phần bổ sung kiến thức		Yêu cầu về kinh nghiệm	
	Tên ngành	Mã số			Tên học phần	Số TC		
7	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	1. Điều khiển học kỹ thuật GTVT 2. Tự động hóa và điều khiển 3. Điều khiển học kỹ thuật 4. Tự động hóa 5. Điều khiển tự động 6. Tín hiệu giao thông 7. Hệ thống điều khiển giao thông 8. Kỹ thuật tín hiệu đường sắt 9. Thông tin tín hiệu	1. Kỹ thuật điện, điện tử 2. Kỹ thuật điện tử, truyền thông 3. Kỹ thuật Y sinh 4. Kỹ thuật máy tính 5. Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc ĐVHT hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành	1. Hệ thống điều khiển tuyến tính 2. Điện tử công suất 3. Điều khiển logic và PLC	3 3 3		Tiếng Anh Toán cao cấp (dành cho khối kỹ thuật) Lý thuyết điều khiển tự động
8	Công nghệ thông tin	8480201	1. Công nghệ thông tin 2. Kỹ thuật phần mềm 3. Khoa học máy tính 4. Mạng máy tính và truyền thông 5. Hệ thống thông tin 6. An toàn thông tin	1. Toán - Lý - Tin - Điện tử 2. Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc ĐVHT hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành	1. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật 2. Cơ sở dữ liệu 3. Lập trình hướng đối tượng	3 3 3		Tiếng Anh Toán cao cấp (dành cho khối kỹ thuật) Tin học cơ sở
9	Quản lý xây dựng	8580302	1. Kinh tế xây dựng 2. Quản lý xây dựng 3. Quản trị kinh doanh xây dựng 4. Quản lý dự án	1. Kiến trúc 2. Kiến trúc cảnh quan 3. Kiến trúc đô thị 4. Quy hoạch vùng và đô thị 5. Quản lý đô thị và công trình 6. Kỹ thuật xây dựng 7. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 8. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 9. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 10. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 11. Địa kỹ thuật xây dựng 12. Kỹ thuật tài nguyên nước 13. Kỹ thuật cấp thoát nước	1. Phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp xây dựng 2. Kế toán xây dựng cơ bản 3. Lập giá trong xây dựng	2 2 2		Tiếng Anh Toán cao cấp (dành cho khối kỹ thuật) Cơ sở quản lý xây dựng
				Các ngành khác thuộc khối Kỹ thuật	1. Phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp xây dựng 2. Kế toán xây dựng cơ bản 3. Lập giá trong xây dựng	2 2 2	Thí sinh đăng ký dự thi phải có hai năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực này.	
				Các ngành thuộc khối Kinh tế	1. Kinh tế xây dựng 2. Tổ chức điều hành sản xuất xây dựng 3. Lập giá trong xây dựng	2 2 2		

STT	Ngành tuyển sinh		Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học đúng, phù hợp	Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học gần, khác				Môn thi
				Tên ngành (chuyên ngành)	Học phần bổ sung kiến thức		Yêu cầu về kinh nghiệm	
	Tên ngành	Mã số			Tên học phần	Số TC		
10	Tổ chức và quản lý vận tải	8840103	1. Khai thác vận tải 2. Kinh tế vận tải	1. Khoa học hàng hải 2. Quản lý hoạt động bay 3. Các ngành có chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc ĐVHT hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành	1. Tổ chức vận tải 2. Công nghệ vận tải	2 2		Tiếng Anh Toán cao cấp (dành cho khối kỹ thuật) Nhập môn vận tải
				Các ngành tốt nghiệp đại học khác	1. Tổ chức vận tải 2. Công nghệ vận tải 3. An toàn vận tải 4. Tổ chức xếp dỡ	2 2 2 2	Thí sinh đăng ký dự thi phải có hai năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực này và phải được cơ quan chủ quản cử đi học.	
11	Quản trị kinh doanh	8340101	1. Quản trị kinh doanh 2. Kinh doanh 3. Quản lý công nghiệp	1. Khối quản trị quản lý 2. Khối Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm 3. Kế toán - Kiểm toán 4. Kinh tế học 5. Khai thác vận tải 6. Du lịch 7. Quản trị khách sạn nhà hàng 8. Quản lý y tế 9. Quản lý tài nguyên và môi trường 10. Kinh tế 11. Kinh tế vận tải 13. Kinh tế xây dựng	1. Quản trị Marketing 2. Quản trị tài chính	2 2		Tiếng Anh Toán cao cấp (dành cho khối kinh tế) Quản trị học
				Các ngành tốt nghiệp đại học khác	1. Quản trị Marketing 2. Quản trị tài chính 3. Quản trị học	2 2 2	Thí sinh đăng ký dự thi phải có hai năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực này.	Tiếng Anh Toán cao cấp (dành cho khối kinh tế) Quản trị học

STT	Ngành tuyển sinh		Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học đúng, phù hợp	Ngành (hoặc chuyên ngành) tốt nghiệp đại học gần, khác				Môn thi
				Tên ngành (chuyên ngành)	Học phần bổ sung kiến thức		Yêu cầu về kinh nghiệm	
	Tên ngành	Mã số			Tên học phần	Số TC		
12	Quản lý kinh tế	8340410	1. Kinh tế 2. Kinh tế đầu tư 3. Kinh tế phát triển 4. Kinh tế quốc tế 5. Kinh tế xây dựng 6. Kinh tế vận tải 7. Kinh tế công nghiệp 8. Kinh tế nông nghiệp 9. Kinh tế gia đình 10. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên 11. Thống kê kinh tế 12. Quản lý xây dựng 13. Quản lý công nghiệp 14. Quản lý dự án 15. Quản lý công 16. Quản lý đô thị và công trình 17. Quản lý tài nguyên và môi trường 18. Quản lý đất đai	1. Quản trị kinh doanh 2. Marketing 3. Bất động sản 4. Kinh doanh quốc tế 5. Kinh doanh thương mại 6. Thương mại điện tử 7. Kinh doanh thời trang và dệt may 8. Khoa học quản lý 9. Quản trị nhân lực 10. Hệ thống thông tin và quản lý 11. Quản trị văn phòng 12. Quan hệ lao động 13. Kế toán 14. Kiểm toán 15. Tài chính - Ngân hàng 16. Bảo hiểm 17. Quan hệ quốc tế 18. Khai thác vận tải 19. Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 20. Quản lý nhà nước 21. Toán kinh tế 22. Kinh tế chính trị 23. Luật kinh tế (Pháp luật kinh tế)	1. Khoa học quản lý 2. Kế hoạch kinh doanh	2 2		Tiếng Anh Toán cao cấp (dành cho khối kinh tế) Khoa học quản lý
				Các ngành tốt nghiệp đại học khác	1. Khoa học quản lý 2. Kế hoạch kinh doanh 3. Kinh tế học	2 2 2	Thí sinh đăng ký dự thi phải có hai năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực này.	Tiếng Anh Toán cao cấp (dành cho khối kinh tế) Khoa học quản lý

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Thanh Chương